

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: 205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông Phạm Tiến Luật	Thành viên
Ông Trần Đức Phú	Thành viên
Ông Vũ Hà Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Hiền	Thành viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hà Nam	Tổng Giám đốc
---------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Thanh Thủy	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Thu Phương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2023)
Bà Lê Thị Phương Mai	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2023)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

## Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn

205A Nguyễn Xi, phường 26, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Hà Nam

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023





Số: 100823.011/BCTC.KT6

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn được lập ngày 10 tháng 08 năm 2023, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Đỗ Mạnh Cường**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>25.873.691.336</b>	<b>15.316.602.021</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>6.811.902.592</b>	<b>3.246.589.159</b>
111	1. Tiền	3	6.811.902.592	3.246.589.159
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>14.022.654.612</b>	<b>8.525.040.653</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	12.615.882.867	7.215.270.208
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	429.940.445	642.940.445
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	976.831.300	666.830.000
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	7	<b>1.473.206.732</b>	<b>1.720.780.203</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.482.002.732	1.729.576.203
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
150	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.565.927.400</b>	<b>1.824.192.006</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.312.253.333	549.762.951
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.253.674.067	1.274.429.055
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>361.114.153.136</b>	<b>374.599.423.660</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>24.600.000</b>	<b>24.600.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	24.600.000	24.600.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>359.169.148.849</b>	<b>371.499.426.185</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	359.169.148.849	371.499.426.185
222	- Nguyên giá		597.158.866.632	597.158.866.632
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(237.989.717.783)	(225.659.440.447)
260	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.920.404.287</b>	<b>3.075.397.475</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1.920.404.287	3.075.397.475
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>386.987.844.472</b>	<b>389.916.025.681</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

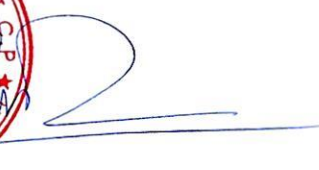
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>170.499.750.501</b>	<b>160.966.453.345</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>32.609.750.501</b>	<b>81.376.453.345</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	2.158.450.000	593.176.290
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.822.628.997	4.839.138.960
314	3. Phải trả người lao động		196.355.636	417.544.591
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	8.012.756.428	2.672.143.328
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.493.165.460	1.500.852.205
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	16.106.661.643	69.133.541.814
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	-	1.334.954.636
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.819.732.337	885.101.521
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>137.890.000.000</b>	<b>79.590.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	90.000.000	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	10	137.800.000.000	79.500.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>216.488.093.971</b>	<b>228.949.572.336</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>216.488.093.971</b>	<b>228.949.572.336</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.528.360.000	203.528.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.528.360.000	203.528.360.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		23.841.050.520	14.071.689.240
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		50.981.000	50.981.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(10.932.297.549)	11.298.542.096
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(18.118.063.756)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(10.932.297.549)	29.416.605.852
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>386.987.844.472</b>	<b>389.916.025.681</b>

  
Nguyễn Thị Thu Trang  
Người lập biểu

  
Nguyễn Việt Hoàng  
Kế toán trưởng



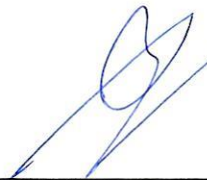
  
Vũ Hà Nam  
Tổng Giám đốc  
Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	19.064.275.965	31.463.511.334
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.064.275.965	31.463.511.334
11	4. Giá vốn hàng bán	19	18.243.131.778	17.925.017.708
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		821.144.187	13.538.493.626
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	976.640	32.026.739
22	7. Chi phí tài chính	21	10.612.238.626	5.739.040.799
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.947.193.262	5.728.121.999
25	8. Chi phí bán hàng		-	16.296.720
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	1.002.875.640	1.034.456.550
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.792.993.439)	6.780.726.296
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.792.993.439)	6.780.726.296
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	139.304.110	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(10.932.297.549)	6.780.726.296
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(537)	333

  
Nguyễn Thị Thu Trang  
Người lập biểu

  
Nguyễn Việt Hoàng  
Kế toán trưởng

  
Vũ Hà Nam  
Tổng Giám đốc  
Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023





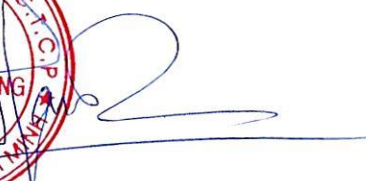
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(10.792.993.439)	6.780.726.296
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		12.330.277.336	12.326.660.304
03	- Các khoản dự phòng		(1.334.954.636)	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(976.640)	(1.133.446)
06	- Chi phí lãi vay		11.947.193.262	5.728.121.999
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.148.545.883	24.834.375.153
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(5.476.858.971)	(4.142.577.571)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		247.573.471	(70.785.444)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		2.477.908.425	(3.566.903.795)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(607.497.194)	142.040.569
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.606.580.162)	(5.911.846.926)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.297.324.488)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(594.550.000)	(23.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.708.783.036)	11.260.801.986
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		976.640	1.133.446
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		976.640	1.133.446
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		95.150.000.000	5.820.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(89.876.880.171)	(15.226.434.916)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.273.119.829	(9.406.434.916)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.565.313.433	1.855.500.516
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.246.589.159	2.353.665.237
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		6.811.902.592	4.209.165.753

  
Nguyễn Thị Thu Trang  
Người lập biểu

  
Nguyễn Việt Hoàng  
Kế toán trưởng



  
Vũ Hà Nam  
Tổng Giám đốc  
Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24 tháng 03 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: 205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 203.528.360.000 VND, tương đương 20.352.836 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 17 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 20 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại 30/06/2023, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 6.736.059.165 VND, không có nợ dài hạn đến hạn trả (tương ứng tại ngày 01/01/2023 số nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 66.059.851.324 VND, trong đó có 54.000.000.000 VND là nợ dài hạn đến hạn trả). Kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty lỗ, doanh thu có dấu hiệu sụt giảm so với cùng kỳ năm trước và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh âm cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 vẫn được lập trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục do: Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm lỗ chủ yếu do chi phí lãi vay tăng cao liên quan đến khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Doanh thu 6 tháng đầu năm 2023 giảm mạnh do ảnh hưởng của thời tiết hạn hán kéo dài, lượng nước tại các hồ chứa thủy điện giảm. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng trong 6 tháng cuối năm khí hậu thuận lợi hơn, kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ có lãi. Ngoài ra, Công ty không chịu áp lực về chi phí lãi vay phải trả do một số khoản vay lớn đã tắt toán trong 6 tháng đầu năm 2023.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy thủy điện ĐăkGlun	Thôn 5, xã Đường 10, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Đầu tư xây dựng công trình thủy điện
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại Hà Nội	Số 6 N7, tổ 80C, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác



## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở: tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 48 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Các tài sản khác	25 năm



## **2.10 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

## **2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.13 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



## **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi vay;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **a. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### **b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

## **2.22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## **2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động của Công ty chủ yếu là kinh doanh bán điện tại Bình Phước, các hoạt động còn lại là không trọng yếu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.426.615.465	2.153.610.357
Tiền gửi ngân hàng	5.385.287.127	1.092.978.802
	<b><u>6.811.902.592</u></b>	<b><u>3.246.589.159</u></b>

## 4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam	12.612.791.420	7.031.844.108
- Công ty CP Quản lý Bất động sản và Đầu tư Sài Gòn	-	180.598.844
- Đối tượng khác	3.091.447	2.827.256
	<b><u>12.615.882.867</u></b>	<b><u>7.215.270.208</u></b>

## 5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Viện Địa chất và Môi trường	-	222.000.000
- Công ty Luật TNHH Tư pháp Sài Gòn	-	200.000.000
- Viện thủy điện và năng lượng tái tạo	209.000.000	-
- Các đối tượng khác	220.940.445	220.940.445
	<b><u>429.940.445</u></b>	<b><u>642.940.445</u></b>



**6 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Tạm ứng (*)	976.831.300	109.000.000
- Kinh phí công đoàn	-	630.000
- Phụ cấp thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát	-	557.200.000
	<b>976.831.300</b>	<b>666.830.000</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2023, số dư tạm ứng cho nhân viên của Công ty để thực hiện mua sắm vật tư, thiết bị tại nhà máy và các hoạt động khác phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

**Dài hạn**

- Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn	24.600.000	24.600.000
	<b>24.600.000</b>	<b>24.600.000</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	969.707.935	-	1.140.793.389	-
- Công cụ dụng cụ	482.974.797	-	559.462.814	-
- Hàng hóa	29.320.000	(8.796.000)	29.320.000	(8.796.000)
	<b>1.482.002.732</b>	<b>(8.796.000)</b>	<b>1.729.576.203</b>	<b>(8.796.000)</b>

- Giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

**8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.291.033.054	348.713.822
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	187.501	28.634.601
- Thiết bị và phần mềm quan trắc	85.032.778	172.414.528
- Chi phí dịch vụ triển khai hệ thống phần mềm SAP	936.000.000	-
	<b>2.312.253.333</b>	<b>549.762.951</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	503.164.463	914.891.881
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.417.239.824	2.160.505.594
	<b>1.920.404.287</b>	<b>3.075.397.475</b>

10 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.490.450.000</b>	<b>500.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	1.280.450.000	500.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	210.000.000	-
<b>Bên khác</b>	<b>668.000.000</b>	<b>93.176.290</b>
- Công ty Cổ phần giải pháp kỹ thuật Weatherplus	-	93.176.290
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	648.000.000	-
- Phải trả các đối tượng khác	20.000.000	-
	<b>2.158.450.000</b>	<b>593.176.290</b>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	8.012.756.428	2.672.143.328
	<b>8.012.756.428</b>	<b>2.672.143.328</b>
<b>Trong đó: Bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	301.068.493	-
- Ông Vũ Tuấn Cường	135.886.301	-
	<b>436.954.794</b>	<b>-</b>

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Phải trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.076.146.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	1.395.419.460	1.500.852.205
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.600.000	-
	<b>2.493.165.460</b>	<b>1.500.852.205</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
	<b>90.000.000</b>	<b>90.000.000</b>

**15 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng phải trả	-	1.334.954.636
	<b>-</b>	<b>1.334.954.636</b>

Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty đã tắt toán khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (Thuyết minh 10) và không còn nghĩa vụ tài chính liên quan đến khoản vay này theo Thông báo số 006122/2023/CV-AMC ngày 05/07/2023 của Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Techcombank, bao gồm khoản chi phí lãi chậm trả đã lập dự phòng đầu kỳ với số tiền 1.334.954.636 VND.

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	5.166.550.000	2,54	5.166.550.000	2,54
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	105.948.240.000	52,06	105.948.240.000	52,06
- Các cổ đông khác	92.413.570.000	45,40	92.413.570.000	45,40
	<b>203.528.360.000</b>	<b>100,00</b>	<b>203.528.360.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	203.528.360.000	203.528.360.000
- Vốn góp cuối kỳ	203.528.360.000	203.528.360.000

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.352.836	20.352.836
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.352.836	20.352.836
- Cổ phiếu phổ thông	20.352.836	20.352.836
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.352.836	20.352.836
- Cổ phiếu phổ thông	20.352.836	20.352.836
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e. Các quỹ của công ty**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.841.050.520	14.071.689.240
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	50.981.000	50.981.000



**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a. Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo Hợp đồng thuê kho bãi với Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản và Đầu tư Sài Gòn tại số 230A Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh. Tổng diện tích cho thuê bao gồm văn phòng, công trình phụ và bãi giữ xe là 1.540m<sup>2</sup>, đơn giá thuê là 99.000.000 VND/tháng (đã bao gồm 10% VAT). Hợp đồng tự động gia hạn thời gian thuê cho đến khi hai bên thống nhất dừng thuê. Vị trí này được thuê lại từ Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh theo quyết minh bên dưới và không có tài sản gắn liền với đất.

**b. Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, cụ thể:

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích m <sup>2</sup>	Đơn giá thuê VND/tháng	Thời gian thuê
Tầng 3, tòa nhà Văn phòng Thủy Lợi 4, số 205a Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh (*)	Sử dụng văn phòng làm việc	41,0	12.300.000	1 năm, tự gia hạn
Số 230A Kha Vạn Cân, phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh (*)	Cho thuê kho thiết bị tại khu đất	23.387,2	258.194.688	Từ 01/01/1996 đến 01/01/2046
Xã Bù Gia Mập, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước (**)	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun	570.675,0	Đang chờ văn bản Sở Tài chính để xác định đơn giá	Từ 09/09/2009 đến 09/09/2059
Xã Đăk Nhau, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	Thủy điện Đăk Glun	325.064,0	Miễn tiền thuê đất đến 08/09/2024	
Xã Đường 10, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (**)	Xây dựng đường dây đầu nối từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	125.066,0	Đang chờ văn bản Sở Tài chính để xác định đơn giá	Từ 18/11/2010 đến 09/09/2059
Xã Bom Bo, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (**)	điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	55.620,0	Đang chờ văn bản Sở Tài chính để xác định đơn giá	

(\*) Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

(\*\*) Các khu đất được miễn tiền thuê đất đến 09/2020 nhưng hiện tại vẫn chưa có thông báo nộp tiền thuê đất do Cục thuế địa phương đang chờ văn bản từ Sở Tài chính để xác định đơn giá thuê đất.

**c. Ngoại tệ các loại**

	Ký hiệu	30/06/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	66,22	66,22

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Doanh thu bán điện	18.515.381.770	29.479.220.252
Doanh thu bán hàng hóa	-	506.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho	548.894.195	1.478.291.082
	<b>19.064.275.965</b>	<b>31.463.511.334</b>



**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán điện	17.711.326.695	16.005.917.157
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	475.440.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	531.805.083	1.443.660.551
	<b>18.243.131.778</b>	<b>17.925.017.708</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)</i>	<b>190.909.091</b>	-

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	976.640	1.133.446
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	30.893.293
	<b>976.640</b>	<b>32.026.739</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.947.193.262	5.728.121.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	10.918.800
Hoàn nhập chi phí (Thuyết minh 15)	(1.334.954.636)	-
	<b>10.612.238.626</b>	<b>5.739.040.799</b>
<b>Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)</i>	<b>436.954.794</b>	<b>24.657.534</b>

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	844.343
Chi phí nhân công	178.637.837	701.609.444
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	4.634.081	19.640.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.961.632	3.344.544
Thuế, phí, và lệ phí	324.224.822	17.432.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	488.417.268	291.584.813
	<b>1.002.875.640</b>	<b>1.034.456.550</b>
<b>Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)</i>	-	<b>194.444.444</b>

**23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(10.792.993.439)	6.780.726.296
Các khoản điều chỉnh tăng	9.336.462.356	-
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Thông tư 96/2015/TT-BTC	1.435.295.890	-
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	7.901.166.466	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.334.954.636)	(1.681.603)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá tiền và phải thu cuối kỳ trước	-	(1.681.603)
- Thu nhập không chịu thuế	(1.334.954.636)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.791.485.719)	6.779.044.693
Chuyển lỗ các năm trước	-	(6.779.044.693)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.791.485.719)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	139.304.110	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.158.020.380	(161.201)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.297.324.488)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2</b>	<b>(161.201)</b>

**24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(10.932.297.549)	6.780.726.296
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(10.932.297.549)	6.780.726.296
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.352.836	20.352.836
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(537)</b>	<b>333</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	608.568.769	822.725.420
Chi phí nhân công	1.959.132.392	2.346.504.029
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.330.277.336	12.326.660.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.500.241.052	2.127.942.327
Chi phí khác bằng tiền	847.787.869	860.202.178
	<b>19.246.007.418</b>	<b>18.484.034.258</b>

**26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>			
Tiền	5.385.287.127	-	5.385.287.127
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.592.714.167	24.600.000	13.617.314.167
	<b>18.978.001.294</b>	<b>24.600.000</b>	<b>19.002.601.294</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>			
Tiền	1.092.978.802	-	1.092.978.802
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.882.100.208	24.600.000	7.906.700.208
	<b>8.975.079.010</b>	<b>24.600.000</b>	<b>8.999.679.010</b>

**26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>			
Vay và nợ	16.106.661.643	137.800.000.000	153.906.661.643
Phải trả người bán, phải trả khác	4.651.615.460	90.000.000	4.741.615.460
Chi phí phải trả	8.012.756.428	-	8.012.756.428
	<b>28.771.033.531</b>	<b>137.890.000.000</b>	<b>166.661.033.531</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>			
Vay và nợ	69.133.541.814	79.500.000.000	148.633.541.814
Phải trả người bán, phải trả khác	2.094.028.495	90.000.000	2.184.028.495
Chi phí phải trả	2.672.143.328	-	2.672.143.328
	<b>73.899.713.637</b>	<b>79.590.000.000</b>	<b>153.489.713.637</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động kinh doanh điện	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động Dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	18.515.381.770	-	548.894.195	19.064.275.965
Giá vốn hàng bán	17.711.326.695	-	531.805.083	18.243.131.778
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>804.055.075</b>	<b>-</b>	<b>17.089.112</b>	<b>821.144.187</b>
Tài sản bộ phận	377.798.307.177	829.727.677	8.359.809.618	386.987.844.472
<b>Tổng tài sản</b>	<b>377.798.307.177</b>	<b>829.727.677</b>	<b>8.359.809.618</b>	<b>386.987.844.472</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	170.368.541.809	131.208.692	-	170.499.750.501
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>170.368.541.809</b>	<b>131.208.692</b>	<b>-</b>	<b>170.499.750.501</b>



**29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng Công ty mẹ
Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn của Công ty mẹ
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Tiến Luật	Thành viên HĐQT
Ông Trần Đức Phú	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Hà Nam	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Hiền	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Phương Mai	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2023)
Bà Phạm Thị Thu Phương	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2023)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>900.409.091</b>	<b>903.944.444</b>
- Công ty Cổ phần cơ điện VCP	709.500.000	709.500.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	190.909.091	194.444.444
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>436.954.794</b>	<b>24.657.534</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	301.068.493	-
- Ông Vũ Tuấn Cường	135.886.301	-
- Công ty Cổ phần cơ điện VCP	-	24.657.534

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		
- Ông Trịnh Nguyên Khánh	30.000.000	30.000.000
- Ông Vũ Hà Nam	24.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Đình Hiền	24.000.000	153.940.000
- Ông Phạm Tiến Luật	24.000.000	24.000.000
- Ông Trần Đức Phú	24.000.000	24.000.000
- Bà Lê Thị Thanh Thủy	18.000.000	12.000.000
- Bà Lê Thị Phương Mai	12.000.000	12.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	4.000.000	-
- Bà Phạm Thị Thu Phương	8.000.000	18.000.000
	<b>168.000.000</b>	<b>297.940.000</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**30 . SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



**Nguyễn Thị Thu Trang**  
Người lập biểu



**Nguyễn Việt Hoàng**  
Kế toán trưởng



**Vũ Hà Nam**  
Tổng Giám đốc  
Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2023



Phụ lục 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	361.440.056.908	148.509.802.477	510.921.285	65.264.455	86.632.821.507	597.158.866.632
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>361.440.056.908</b>	<b>148.509.802.477</b>	<b>510.921.285</b>	<b>65.264.455</b>	<b>86.632.821.507</b>	<b>597.158.866.632</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	117.973.108.125	74.213.086.311	510.921.285	41.852.632	32.920.472.094	225.659.440.447
- Khấu hao trong kỳ	6.604.160.202	3.990.116.164	-	3.344.544	1.732.656.426	12.330.277.336
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>124.577.268.327</b>	<b>78.203.202.475</b>	<b>510.921.285</b>	<b>45.197.176</b>	<b>34.653.128.520</b>	<b>237.989.717.783</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	243.466.948.783	74.296.716.166	-	23.411.823	53.712.349.413	371.499.426.185
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>236.862.788.581</b>	<b>70.306.600.002</b>	<b>-</b>	<b>20.067.279</b>	<b>51.979.692.987</b>	<b>359.169.148.849</b>

- Toàn bộ TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay của Công ty là tài sản hình thành từ vốn vay tại Nhà máy Thủy điện ĐăkGlun. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày cuối kỳ là 346.188.722.961 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 914.896.049 VND.

**Phụ lục 02 : VAY**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	15.133.541.814	15.133.541.814	7.350.000.000	6.376.880.171	16.106.661.643	16.106.661.643
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	976.880.171	976.880.171	-	976.880.171	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (1)	-	-	5.400.000.000	-	5.400.000.000	5.400.000.000
- Vay cá nhân (2)	14.156.661.643	14.156.661.643	1.950.000.000	5.400.000.000	10.706.661.643	10.706.661.643
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	54.000.000.000	54.000.000.000	-	54.000.000.000	-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước	54.000.000.000	54.000.000.000	-	54.000.000.000	-	-
	<b>69.133.541.814</b>	<b>69.133.541.814</b>	<b>7.350.000.000</b>	<b>60.376.880.171</b>	<b>16.106.661.643</b>	<b>16.106.661.643</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	133.500.000.000	133.500.000.000	87.800.000.000	83.500.000.000	137.800.000.000	137.800.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước	83.500.000.000	83.500.000.000	-	83.500.000.000	-	-
- Bà Trần Thị Tuế (3)	44.000.000.000	44.000.000.000	-	-	44.000.000.000	44.000.000.000
- Ông Nguyễn Phúc Linh (4)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ông Vũ Tuấn Cường (5)	-	-	87.800.000.000	-	87.800.000.000	87.800.000.000
	<b>133.500.000.000</b>	<b>133.500.000.000</b>	<b>87.800.000.000</b>	<b>83.500.000.000</b>	<b>137.800.000.000</b>	<b>137.800.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)	-	(54.000.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>79.500.000.000</b>	<b>79.500.000.000</b>			<b>137.800.000.000</b>	<b>137.800.000.000</b>



**Phụ lục 02 : VAY (tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:**

STT	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
<b>Ngắn hạn</b>					
(1)	Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	12 tháng	11,60%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
(2)	Vay cá nhân	03 - 12 tháng	9,48%/năm - 11,6%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
<b>Dài hạn</b>					
(3)	Bà Trần Thị Tuế	36 tháng	20%/năm	Thi hành án theo phán quyết của Tòa án nhân dân cấp cao tại TP Hồ Chí Minh và Cục thi hành án dân sự TP Hồ Chí Minh	Tín chấp
(4)	Ông Nguyễn Phúc Linh	36 tháng	14%/năm		Tín chấp
(5)	Ông Vũ Tuấn Cường	14 tháng	11,4%/năm - 14%/năm	Bổ sung vốn lưu động và bổ sung nguồn vốn để trả nợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước	Tín chấp

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**c. Các khoản vay đối với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2023		01/01/2023	
		Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
<b>Vay</b>					
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ	5.400.000.000	301.068.493	-	-
- Ông Vũ Tuấn Cường	Cổ đông lớn của Công ty mẹ	87.800.000.000	135.886.301	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng Công ty mẹ	-	-	1.000.000.000	-

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	1.326.025.433	1.249.234.532	1.657.371.970	-	917.887.995
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.158.020.380	139.304.110	3.297.324.488	-	2
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	35.347.370	51.323.050	66.930.667	-	19.739.753
- Thuế Tài nguyên	-	317.873.247	1.049.771.836	484.516.366	-	883.128.717
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.872.530	-	-	-	1.872.530
	-	<b>4.839.138.960</b>	<b>2.489.633.528</b>	<b>5.506.143.491</b>	-	<b>1.822.628.997</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>203.528.360.000</b>	<b>14.071.689.240</b>	<b>50.981.000</b>	<b>(18.118.063.756)</b>	<b>199.532.966.484</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	6.780.726.296	6.780.726.296
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>203.528.360.000</b>	<b>14.071.689.240</b>	<b>50.981.000</b>	<b>(11.337.337.460)</b>	<b>206.313.692.780</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>203.528.360.000</b>	<b>14.071.689.240</b>	<b>50.981.000</b>	<b>11.298.542.096</b>	<b>228.949.572.336</b>
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(10.932.297.549)	(10.932.297.549)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	9.769.361.280	-	(11.298.542.096)	(1.529.180.816)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>203.528.360.000</b>	<b>23.841.050.520</b>	<b>50.981.000</b>	<b>(10.932.297.549)</b>	<b>216.488.093.971</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 năm 05 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	9.769.361.280
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	976.780.816
- Chi phụ cấp HĐQT và BKS năm 2020, 2021, 2022	552.400.000
	<b>11.298.542.096</b>

